

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG**

Năm học 2019-2020

ĐỀ C

**MỤC TIÊU, MA TRẬN
ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN: ĐỊA LÍ 9**

I. Mục tiêu:

1. Kiến thức:

- Kiểm tra đánh giá những kiến thức đã học về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

2. Kỹ năng:

- Kiểm tra các kỹ năng và nhận biết biểu đồ.

3. Thái độ:

- Học sinh có thái độ nghiêm túc khi làm bài, yêu thích môn học.

4. Định hướng phát triển năng lực:

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, tư duy tổng hợp theo lãnh thổ.

* **Hình thức kiểm tra:** 50% trắc nghiệm, 50% tự luận

II. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

Cấp độ Tên Chủ đề	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Tổng
	TN	TL	TN	TL	TN	TL	T N	TL	
- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ - Vùng Đồng bằng sông Hồng	9C 2.25đ			1C 2.5đ	1C 0.25đ				Số câu 11 Số điểm 5
-Vùng Bắc Trung Bộ -Vùng duyên hải Nam Trung Bộ	7C 1.75đ		2C 0.5đ		1C 0.25đ				Số câu 10 Số điểm 2.5
Vẽ biểu đồ						0.5C 2đ		0.5C 0,5đ	Số câu 1 Số điểm 2.5
Tổng số câu Tổng số điểm Tỉ lệ % điểm	<i>Số câu: 16 Số điểm: 4 40%</i>		<i>Số câu: 3 Số điểm: 3 30%</i>		<i>Số câu: 2.5 Số điểm: 2 20%</i>		<i>Số câu: 0.5 Số điểm: 1 10%</i>		<i>Tổng số câu: 22 Tổng số điểm: 10 Tỉ lệ % điểm: 100%</i>

ĐK9-1

Phần trắc nghiệm (5 điểm) :

Đọc kĩ câu hỏi và trả lời bằng cách tô vào đáp án đúng trong phiếu làm bài.

Câu 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm:

- A. 10 tỉnh B. 15 tỉnh C. 20 tỉnh D. 25 tỉnh

Câu 2. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên:

- A. sông Đà B. sông Lô C. sông Gâm D. sông Chảy

Câu 3. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. cà phê B. chè C. cao su D. điều

Câu 4. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản
B. trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản
C. giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản
D. khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống:

- A. sông Hồng và sông Thái Bình B. sông Hồng và sông Đà
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 6. Cho bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2006

Vùng	Dân số (nghìn người)	Diện tích(km ²)
Cả nước	84155,8	331212
Đồng bằng sông Hồng	18207,9	14863

Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là:

- A. 1224 người/km² B. 1225 người/km²
C. 1226 người/km² D. 1227 người/km²

Câu 7. Tam giác tăng trưởng kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là :

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long B. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng
C. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương D. Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Yên

Câu 8. Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh:

- A. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa
B. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu
C. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản
D. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản

Câu 9. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là:

- A. đất phù sa màu mỡ B. nguồn nước phong phú
C. có một mùa đông lạnh D. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển

Câu 10. Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên B. Hà Nội và Hải Dương
C. Hà Nội và Hải Phòng D. Hà Nội và Nam Định

Câu 11. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Cơ sở hạ tầng thấp kém B. Mật độ dân cư thấp
C. Thiên tai thường xuyên xảy ra D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

Câu 12. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
- B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm
- C. trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản
- D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

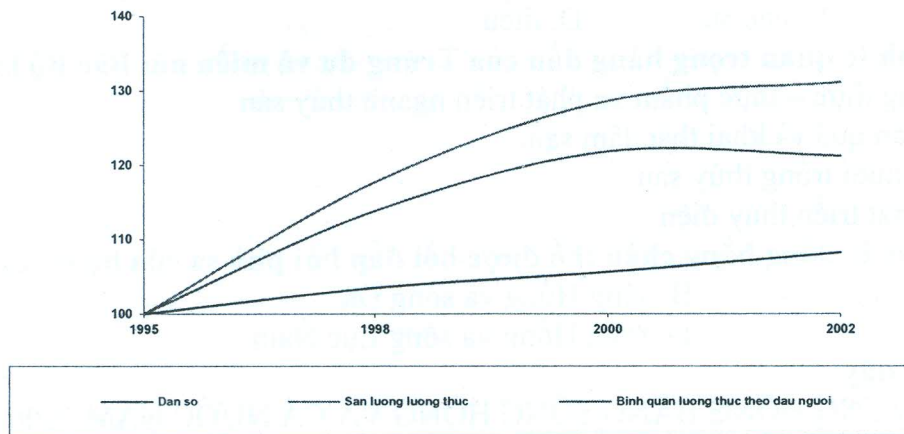
Câu 13. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
- B. Di tích Mỹ Sơn
- C. Phố cổ Hội An
- D. Cố đô Huế

Câu 14. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc:

- A. Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi
- B. Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên
- C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa
- D. Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận

Câu 15. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện:

- A. Cơ cấu dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- B. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- C. Cơ cấu sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- D. Tốc độ tăng sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người

Câu 16. Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là :

- A. Sắt, đá vôi, cao lanh.
- B. Than nâu, mangan, thiếc.
- C. Đồng, Apatít, vàng
- D. Cát thủy tinh, ti tan, vàng

Câu 17. Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là:

- A. chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm
- B. nuôi bò, nghề rừng, trồng cà phê.
- C. công nghiệp, thương mại, thủy sản
- D. trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

Câu 18. Vùng Bắc Trung Bộ có ranh giới tự nhiên với Đồng Bằng sông Hồng là dãy núi nào?

- A. Dãy Hoàng Liên Sơn
- B. Dãy Tam Điệp
- C. Dãy Bạch Mã
- D. Dãy Trường Sơn

Câu 19. Địa hình phía đông của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm chung là:

- A. Núi cao hiểm trở
- B. Núi trung bình và núi thấp

- C. Đồng bằng châu thổ
- D. Đồng bằng duyên hải

Câu 20. Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển chăn nuôi:

- A. Lợn
- B. Gia cầm
- C. Bò
- D. Trâu

Phần tự luận (5 điểm) :

Câu 1 (2.5điểm) Trình bày thế mạnh về tài nguyên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2 (2.5điểm) Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng (Đơn vị: %)

Tiêu chí \ Năm	1995	1998	2000	2002
Dân số	100	103.5	105.6	108.2
Sản lượng lương thực	100	117.7	128.6	131.1

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.
- b. Nhận xét về tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.



ĐK9-2

Phần trắc nghiệm (5 điểm).

Đọc kĩ câu hỏi và trả lời bằng cách tô vào đáp án đúng trong phiếu làm bài.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau đây:

DÂN SỐ VÀ DIỆN TÍCH VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2006

Vùng	Dân số (nghìn người)	Diện tích(km ²)
Cả nước	84155,8	331212
Đồng bằng sông Hồng	18207,9	14863

Mật độ dân số của Đồng bằng sông Hồng năm 2006 là:

- A. 1224 người/km² B. 1225 người/km²
C. 1226 người/km² D. 1227 người/km²

Câu 2. Tam giác tăng trưởng kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là :

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long B. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng
C. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương D. Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Yên

Câu 3. Đồng bằng sông Hồng phát triển mạnh:

- A. chăn nuôi trâu, bò, dê, ngựa
B. chăn nuôi gà, vịt, ngan, ngỗng, cừu
C. chăn nuôi bò thịt, đánh bắt thủy sản
D. chăn nuôi lợn, bò sữa, gia cầm và nuôi trồng thủy sản

Câu 4. Thế mạnh về tự nhiên tạo cho đồng bằng sông Hồng có khả năng phát triển mạnh cây vụ đông là:

- A. đất phù sa màu mỡ B. nguồn nước phong phú
C. có một mùa đông lạnh D. địa hình bằng phẳng và hệ thống đê sông, đê biển

Câu 5. Hai trung tâm công nghiệp hàng đầu ở đồng bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội và Vĩnh Yên B. Hà Nội và Hải Dương
C. Hà Nội và Hải Phòng D. Hà Nội và Nam Định

Câu 6. Trung du miền núi Bắc Bộ bao gồm:

- A. 10 tỉnh B. 15 tỉnh C. 20 tỉnh D. 25 tỉnh

Câu 7. Các nhà máy thủy điện Sơn La, Hòa Bình nằm trên:

- A. sông Đà B. sông Lô C. sông Gâm D. sông Chảy

Câu 8. Cây công nghiệp lâu năm quan trọng nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. cà phê B. chè C. cao su D. điều

Câu 9. Những thế mạnh kinh tế quan trọng hàng đầu của Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm và phát triển ngành thủy sản
B. trồng cây lương thực, cây ăn quả và khai thác lâm sản
C. giao thông vận tải biển và nuôi trồng thủy sản
D. khai thác khoáng sản và phát triển thủy điện

Câu 10. Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống :

- A. sông Hồng và sông Thái Bình B. sông Hồng và sông Đà
C. sông Hồng và sông Cầu D. sông Hồng và sông Lục Nam

Câu 11. Khoáng sản chính của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là :

- A. Sắt, đá vôi, cao lanh. B. Than nâu, mangan, thiếc.
C. Đồng, Apatít, vàng D. Cát thủy tinh, ti tan, vàng

Câu 12. Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là:

- A. chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hằng năm và lâu năm
- B. nuôi bò, nghề rừng, trồng cà phê.
- C. công nghiệp, thương mại, thủy sản
- D. trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

Câu 13. Vùng Bắc Trung Bộ có ranh giới tự nhiên với Đồng Bằng sông Hồng là dãy núi nào?

- A. Dãy Hoàng Liên Sơn
- B. Dãy Tam Điệp
- C. Dãy Bạch Mã
- D. Dãy Trường Sơn

Câu 14. Địa hình phía đông của Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ có đặc điểm chung là:

- A. Núi cao hiểm trở
- B. Núi trung bình và núi thấp
- C. Đồng bằng châu thổ
- D. Đồng bằng duyên hải

Câu 15. Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển chăn nuôi:

- A. Lợn
- B. Gia cầm
- C. Bò
- D. Trâu

Câu 16. Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. Cơ sở hạ tầng thấp kém
- B. Mật độ dân cư thấp
- C. Thiên tai thường xuyên xảy ra
- D. Tài nguyên khoáng sản hạn chế

Câu 17. Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phía tây vùng Bắc Trung Bộ là:

- A. nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn
- B. nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm
- C. trồng cây công nghiệp hằng năm, đánh bắt thủy sản
- D. sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ

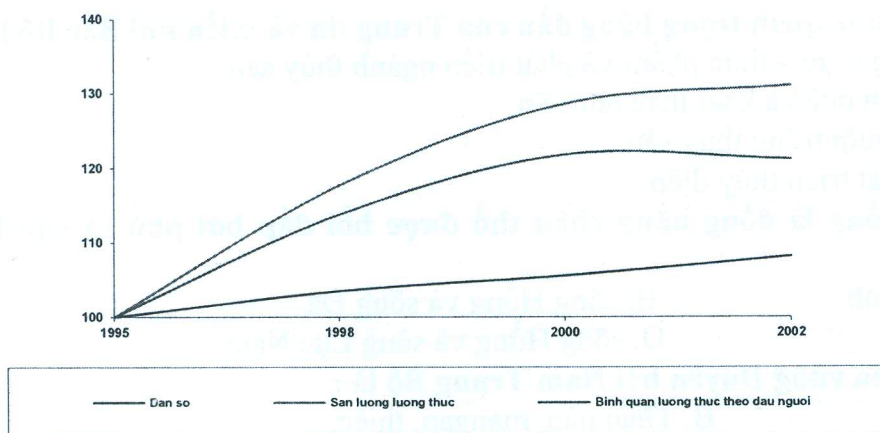
Câu 18. Di sản văn hóa thế giới ở Bắc Trung Bộ được UNESCO công nhận là:

- A. Phong Nha – Kẻ Bàng
- B. Di tích Mỹ Sơn
- C. Phố cổ Hội An
- D. Cố đô Huế

Câu 19. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc:

- A. Tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi
- B. Tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên
- C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa
- D. Tỉnh Ninh Thuận và tỉnh Bình Thuận

Câu 20. Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ thể hiện:

- A. Cơ cấu dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- B. Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- C. Cơ cấu sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người
- D. Tốc độ tăng sản lượng lương thực và bình quân lương thực đầu người

Phần tự luận (5 điểm):

Câu 1 (2.5điểm) Trình bày thế mạnh về tài nguyên của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 2 (2.5điểm) Cho bảng số liệu:

Tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng (Đơn vị: %)

Năm	1995	1998	2000	2002
Tiêu chí				
Dân số	100	103.5	105.6	108.2
Sản lượng lương thực	100	117.7	128.6	131.1

- a. Vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.
- b. Nhận xét về tốc độ tăng dân số, sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Hồng.

TRƯỜNG
UNIVERSITY
VIỆT NAM